

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

Bản án số: **66/2017/HCST**

Ngày: 25-8-2017

*“Kiện quyết định hành
chính trong quản lý đất đai”*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đinh Văn Long**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Sang**

Ông **Trần Công Nho**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Dung** - Kiểm sát viên

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông **Ninh Minh Tân** – Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Hôm nay, ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính về việc: *“Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”* thụ lý số 04/2017/HCST ngày 13/01/2017, theo Quyết định đưa vụ án xét xử số 42/2017/QĐST-HC ngày 10/7/2017, giữa:

- Người khởi kiện: Ông **Trang Thanh L**, sinh năm 1937.

Địa chỉ: Đường L, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Trang Thanh P**, sin năm 1970.

Địa chỉ: Khối A, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Thế H** – chức vụ: Phó Chủ tịch.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông **Nguyễn Đình H** – chức vụ: Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện tại phiên tòa, như sau:

Sau nhiều lần ông L gửi đơn yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và nhà trên diện tích 1.051m² tại tổ 2, khối A, phường T, thành phố H thì đến ngày 08/4/2015, UBND thành phố H ban hành Công văn số 970/UBND trả lời với nội dung không có cơ sở giải quyết công nhận nhà và đất trên diện tích 1.051m². Ngày 25/4/2015, ông L khiếu nại đối với Công văn này. Ngày 10/8/2016, Chủ tịch UBND thành phố H ban hành Quyết định số 1707/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại cho ông L với nội dung không công nhận quyền sử dụng đất và nhà trên diện tích đất 1.051m² tại tổ 2, khối A, phường T, thành phố H. Vì vậy ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của Chủ tịch UBND thành phố H.

Tại văn bản số 569/UBND ngày 27/02/2017 của UBND thành phố H và lời trình bày của đại diện người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố H tại phiên tòa, như sau:

Ngày 12/11/2014, ông Trang Thanh L gửi đơn đề nghị UBND thành phố H cấp Giấy CNQSDĐ đối với diện tích 1.051m^2 , thuộc một phần diện tích thửa đất số 103, tờ bản đồ số 2, tại khối A, phường T. Ngày 08/4/2015, UBND thành phố H ban hành Công văn số 970/UBND trả lời đơn ông L với nội dung không có cơ sở giải quyết việc xin cấp Giấy chứng nhận của ông. Không thống nhất, ông L khiếu nại. Sau khi nhận đơn Chủ tịch UBND thành phố H thông báo thụ lý giải quyết đơn và thành lập Tổ công tác xác minh khiếu nại theo quy định. Đến ngày 10/8/2016, Chủ tịch UBND thành phố H ban hành Quyết định số 1707/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông L là phù hợp và đảm bảo theo quy định.

Diện tích đất ông L yêu cầu cấp Giấy CNQSDĐ thể hiện tại hồ sơ địa chính qua các thời kỳ như sau: Đăng ký theo Quyết định số 201/CP thuộc 1 phần thửa đất số 468, tờ bản đồ số 4, diện tích 32.355m^2 , loại đất nghĩa địa do Nhà nước quản lý và thửa đất số 473, tờ bản đồ số 4, diện tích 708m^2 , loại đất trồng cây hàng năm do ông Ngô Tài K (*hiệu là Ngõ Vạn H*) kê khai đăng ký. Đăng ký theo Nghị định 64/CP của Chính phủ thuộc 1 phần thửa đất số 900a, tờ bản đồ số 7, diện tích 39.442m^2 , loại đất nghĩa địa do Nhà nước quản lý. Hồ sơ đo mới theo hệ tọa độ VN.2000 thuộc 1 phần thửa đất số 103, tờ bản đồ số 2, diện tích $2.184,2\text{m}^2$, loại đất ở đô thị (*sổ mục kê không quy chủ sử dụng đất*).

Tại vị trí thửa đất hiện nay ông L đang sử dụng và yêu cầu cấp Giấy CNQSDĐ có tổng diện tích 2.300m^2 bao gồm các phần:

Phần thứ nhất: Diện tích 650m^2 đã được UBND thị xã (*nay là thành phố*) H cấp Giấy CNQSDĐ cho bà Mai Thị M (*vợ ông L*) ngày 22/9/2006 với số thửa là 103, tờ bản đồ số 2, loại đất ở đô thị.

Phần thứ hai: Được xác định của ông Ngô Tài K cho ông L mượn để sản xuất theo nội dung Giấy cam kết lập ngày 22/3/1970 giữa hai bên có sự xác nhận của chính quyền chế độ cũ. Việc mượn đất trên được ông L xác nhận tại Biên bản làm việc giữa UBND phường T với hộ ông L, hộ ông K về giải quyết tranh chấp đất đai ngày 13/10/2001 tại trụ sở UBND phường T. Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao thì trường hợp tranh chấp đất đai có nguồn gốc do ông L mượn của ông K để sản xuất nông nghiệp là không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Tại biên bản làm việc với Phòng Tài nguyên và Môi trường ngày 06/10/2015, đại diện hộ gia đình ông K đề nghị Nhà nước giải quyết trả lại cho gia đình ông thửa đất mà ông L đã mượn trước đây.

Phần thứ ba: Diện tích khoảng 942m^2 được hộ gia đình ông L khai hoang, sử dụng. Hiện trạng trên đất trồng hoa mai và 01 ngôi nhà do ông Trang Thanh P (*con ông L*) xây dựng vào năm 2012; ngôi nhà này không nằm trong diện tích khiếu nại yêu cầu cấp Giấy CNQSDĐ của ông L. Sau khi trừ phần diện tích ngôi nhà và diện tích ông P khai hoang khoảng 333m^2 thì phần diện tích còn lại khoảng 609m^2 .

Ông L yêu cầu UBND thành phố H cấp Giấy CNQSDĐ với diện tích 1.051m^2 mục đích sử dụng là đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm gắn liền với đất ở. Vị trí diện tích 1.051m^2 ông L yêu cầu có 1 phần nằm trong phần diện tích thứ 2 và 1 phần nằm trong diện tích thứ 3. Sau khi xác định phần diện tích ông L mượn của ông K;

vị trí ông L yêu cầu cấp Giấy chứng nhận và vị trí đất đã xây dựng nhà ở của ông P (*không yêu cầu cấp Giấy chứng nhận*) thì diện tích hiện nay còn lại khoảng 609m² (*nằm trong phần diện tích 942m²*); hiện trạng trên đất không có nhà ở và ông L đang sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp (*trồng hoa mai và 1 số cây lâu năm khác*). Vị trí ngôi nhà cấp 4 hiện nay do ông Trang Thanh H (*con trai ông L*) đang sử dụng để ở được xác định nằm trong phạm vi diện tích đất ông L mượn của ông K. Do đó, nội dung yêu cầu cấp Giấy chứng nhận với diện tích 1.051m² loại đất ở và đất trồng cây lâu năm của ông L là không có cơ sở để xem xét giải quyết, vì không phù hợp với quá trình sử dụng đất và có 1 phần diện tích ông L mượn của ông K để sản xuất nông nghiệp trước đây.

Ông L chỉ được xem xét cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích 609m², loại đất trồng cây lâu năm cho phù hợp với quá trình sử dụng đất của công dân. Tuy nhiên theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì vị trí thửa đất thuộc phạm vi thu hồi toàn bộ để xây dựng Khu dân cư N, phường T (*Quyết định số 1000/QĐ-UB ngày 18/4/2000 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt quy hoạch chi tiết và ban hành Điều lệ quản lý xây dựng; Quyết định số 1323/QĐ-UBND ngày 29/4/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng*). Đồng thời theo Quyết định số 2370/QĐ-UB ngày 04/7/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của thành phố H thì Khu dân cư N thuộc danh mục công trình, dự án thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy hoạch đã được phê duyệt. Theo Thông báo thu hồi đất số 203/TB-UBND ngày 17/5/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam thì toàn bộ khuôn viên thửa đất nằm trong phạm vi thu hồi, giải tỏa trắng để đầu tư xây dựng Khu dân cư N. Ông L được sử dụng đến khi Nhà nước thu hồi và bồi thường theo quy định. Không có cơ sở để xem xét giải quyết việc cấp Giấy CNQSDĐ đối với diện tích 1.051m² loại đất ở đô thị theo yêu cầu của ông Trang Thanh L.

Ý kiến của Kiểm sát viên VKSND tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Thẩm phán được phân công và Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính. Người tham gia tố tụng cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án đầy đủ, tham gia phiên tòa đúng theo Giấy triệu tập của Tòa án. Tại phiên tòa HĐXX đã xét hỏi các đương sự và xác định rõ nội dung vụ án, tạo điều kiện cho các bên tranh luận theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đã thực hiện đúng theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Về nội dung: Về thời hạn thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại và thời hạn giải quyết khiếu nại chưa đúng quy định tại các Điều 27, 28 Luật khiếu nại. Quá trình đo đạc, đối thoại không có mặt của đại diện hộ gia đình ông Ngô Tài K nên không xác định được vị trí diện tích đất ông L và đất ông K. Vì vậy đề nghị HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính xử hủy Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của Chủ tịch UBND thành phố H để Chủ tịch UBND thành phố H giải quyết khiếu nại lại cho ông Trang Thanh L theo đúng quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên toà, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Trang Thanh P không rút đơn khởi kiện, yêu cầu Hội đồng xét xử hủy Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Trang Thanh L.

Ngày 10/8/2016, Chủ tịch UBND thành phố H ban hành Quyết định số 1707/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông Trang Thanh L; đến ngày 07/12/2016, ông L nộp đơn khởi kiện tại Tòa án là vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính 2015.

Xét Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Trang Thanh L thì thấy:

[1]. Về trình tự thủ tục thụ lý, giải quyết khiếu nại:

Ngày 25/4/2015, ông Trang Thanh L có đơn khiếu nại đối với Công văn số 970/UBND ngày 08/4/2015 của UBND thành phố H; đến ngày 23/6/2015, UBND thành phố H có Thông báo số 243/TB-UBND thông báo thụ lý giải quyết đơn khiếu nại lần đầu cho ông L là chưa đúng quy định tại Điều 27 Luật khiếu nại.

Ngày 10/8/2016, Chủ tịch UBND thành phố H mới ban hành Quyết định số 1707/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông L là quá thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu theo quy định tại Điều 28 Luật khiếu nại.

UBND thành phố H xác định diện tích đất ông L yêu cầu cấp Giấy CNQSDĐ có một phần nằm trong diện tích đất hộ ông Ngô Tài K cho ông Trang Thanh L mượn vào năm 1970, nhưng tại buổi đối thoại ngày 01/7/2016 UBND thành phố Hội An không mời đại diện gia đình ông Ngô Tài K là người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến diện tích đất ông L đề nghị cấp Giấy chứng nhận tham gia để làm rõ nội dung khiếu nại của ông L là chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật khiếu nại.

[2]. Về nội dung:

Ông Trang Thanh L yêu cầu UBND thành phố H cấp Giấy CNQSDĐ đối với diện tích 1.051m², thuộc một phần thửa đất số 103, tờ bản đồ số 2 (*bản đồ đo mới hệ tọa độ VN.2000*) tại khối A, phường T, thành phố H, với mục đích sử dụng là đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm, nguồn gốc thửa đất do gia đình ông khai hoang từ năm 1960 đến nay. UBND thành phố H cho rằng: Quá trình sử dụng đất ông L không có kê khai, đăng ký; một phần thửa đất nằm trong diện tích đất ông L mượn của hộ ông Ngô Tài K vào năm 1970; đất ông L sử dụng không phù hợp với quy hoạch nên ban hành Công văn số 970/UBND ngày 08/4/2015 trả lời ông L với nội dung không có cơ sở để cấp Giấy CNQSDĐ cho ông L. Không đồng ý với nội dung Công văn số 970/UBND ngày 08/4/2015, ông L khiếu nại, Chủ tịch UBND thành phố H ban hành Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 giải quyết khiếu nại cho ông L với nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại của ông Trang Thanh L.

Quá trình xác minh giải quyết khiếu nại các cơ quan chức năng của UBND thành phố H xác định: Toàn bộ khuôn viên thửa đất hiện nay hộ ông L đang sử dụng có diện tích khoảng 2.300m², gồm có 3 phần diện tích, hiện trạng không có ranh giới, mốc giới, cụ thể: Phần thứ nhất diện tích 650m² đã được cấp Giấy CNQSDĐ cho bà Mai Thị M (*vợ ông L*) theo bản án số 05/DSST ngày 19/12/1999 của TAND tỉnh Quảng Nam, là di sản thừa kế của cha mẹ ruột bà để lại. Phần thứ hai diện tích 708m² là thửa đất do ông Ngô Tài K (*hiệu Ngũ Vạn H*) cho ông L mượn sản xuất

vào năm 1970, được hộ ông K kê khai đăng ký theo Quyết định 201/CP của Chính phủ tại thửa số 473, tờ bản đồ số 4, đất trồng cây hàng năm, trên đất có ngôi nhà cấp 4, diện tích khoảng 48m² được hộ ông Trang Thanh H (*con trai ông L*) sử dụng để ở. Phần thứ ba diện tích khoảng 942m² được hộ gia đình ông L khai hoang sử dụng, hiện trạng trên đất đang trồng hoa mai và 01 ngôi nhà do ông Trang Thanh P (*con trai ông L*) xây dựng vào năm 2012, ngôi nhà này không nằm trong diện tích khiếu nại yêu cầu cấp Giấy CNQSDĐ của ông Trang Thanh L. Diện tích 1.051m² ông L đang yêu cầu cấp Giấy CNQSDĐ có một phần nằm trong phần diện tích thứ hai (*phần đất hộ ông K cho ông L mượn*) và một phần nằm trong phần diện tích thứ ba. Tại phiên tòa, đại diện người bị kiện cho rằng: diện tích 650 m² mà UBND thành phố H đã cấp Giấy CNQSDĐ cho bà Mai Thị M có phần nằm chồng lên phần diện tích 708m² của ông Ngô Tài K đã đăng ký theo Quyết định 201/CP, phần đất còn lại của thửa đất ông Ngô Tài K cho ông L mượn đã nhập vào trong phần diện tích mà ông L đang sử dụng. Do đó, UBND thành phố H cho rằng ông L mượn đất thì phải trả đất và cần phải bảo toàn diện tích 708m² cho ông K. Quá trình kê khai đăng ký theo Nghị định 64/CP và Nghị định 60/CP, hộ ông Ngô Tài K và hộ ông L không đăng ký được là do có tranh chấp chưa được giải quyết xong và quá trình giải quyết khiếu nại của ông L thì UBND thành phố H cũng chưa tổ chức đối thoại với đại diện của hộ ông Ngô Tài K để làm rõ vị trí và diện tích đất các bên đã cho nhau mượn.

Hội đồng xét xử thấy: Toàn bộ quá trình xác minh, giải quyết khiếu nại UBND thành phố H không tiến hành làm việc với hộ ông Ngô Tài K; khi đó đặc, xác định diện tích đất ông L xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có mặt đại diện gia đình ông Ngô Tài K; không tổ chức đối thoại giữa hộ ông Ngô Tài K với hộ ông Trang Thanh L, nên chưa đủ căn cứ xác định được diện tích đất ông L yêu cầu cấp giấy chứng nhận có nằm chồng lên phần diện tích ông L mượn của ông K vào năm 1970 hay không, nếu có thì vị trí chồng lên cụ thể như thế nào? Mặt khác, trong quá trình sử dụng đất giữa ông L và những người được cơ quan chức năng xác định là người đại diện của gia đình ông Ngô Tài K gồm: Bà Ngô Tâm Đ (*tại biên bản giải quyết sự việc ngày 13/10/2001*), ông Ngô Hữu Q và bà Ngô Quế L (*tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 53/2012/QĐ.ST-DS ngày 16/11/2012 của TAND thành phố H*), bà Nguyễn Thị Tuyết H (*tại biên bản xác minh ngày 06/10/2015*). Vì vậy, việc xác định thành viên của hộ gia đình ông Ngô Tài K là những ai có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến diện tích đất ông Trang Thanh L mượn của ông K vẫn chưa được UBND thành phố H thực hiện để đưa vào tham gia trong quá trình giải quyết việc ông L xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3]. Tại Điều 2 Quyết định số 29/QĐ-UB ngày 26/6/1997 của UBND xã C (cũ) thể hiện: “*Thừa nhận đất ở và đất màu đã đăng ký 201 của các ông bà có tên sau:*

- *Đất Đoàn T đăng ký 201 diện tích 273m² giao cho Đoàn T theo Nghị định 64.*
- *Đất Ngũ Vạn H đăng ký 201 diện tích 708m² giao cho Ngũ Vạn H đăng ký 64.*

- Đất Mai B đăng ký 201 diện tích $604m^2$ có 1 ngôi nhà, qua thủ tục mua bán, giao cho Nguyễn N đăng ký, nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do có tranh chấp với bà Mai Thị M.

- Đất màu khai phá của bà Mai Thị M và một số hộ nông dân 2a có diện tích $1.051m^2$ giao cho quân dân chính 2a hợp căn cứ thực trạng sản xuất để đăng ký giao 64". Như vậy, diện tích đất Ngũ Vạn H (tức ông Ngô Tài K) đăng ký 201 là $708m^2$ đã được công nhận cho Ngũ Vạn H; diện tích Mai B đăng ký $604m^2$ sau này cấp Giấy CNQSDĐ cho bà Mai Thị M (vợ ông Trang Thanh L) với diện tích $650m^2$; đất màu khai phá của bà M và một số hộ nông dân 2a có diện tích $1.051m^2$ giao cho quân dân chính 2a hợp căn cứ thực trạng sản xuất để đăng ký giao theo Nghị định 64/CP, nhưng quá trình giải quyết khiếu nại người bị kiện không tiến hành làm rõ đối với diện tích $1.051m^2$ đã giao cho những ai, có nằm trong diện tích ông L xin cấp giấy chứng nhận hay không? mà cho rằng diện tích đất ông L xin cấp giấy chứng nhận nằm chồng lên đất của N là chưa đủ cơ sở.

Từ các chứng cứ và những phân tích trên, HĐXX xét thấy Chủ tịch UBND thành phố H ban hành Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 giải quyết khiếu nại của ông Trang Thanh L là không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy cần chấp nhận đơn khởi kiện của ông L, hủy Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 để Chủ tịch UBND thành phố H giải quyết khiếu nại lại theo đúng quy định của pháp luật.

Do yêu cầu của người khởi kiện được chấp nhận, nên ông Trang Thanh L không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, UBND thành phố H phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 3, Điều 30, Điều 32 và khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 27, Điều 28, Điều 30 Luật khiếu nại 2011; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trang Thanh L.

Xử: Hủy Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông Trang Thanh L; buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H giải quyết lại khiếu nại của ông Trang Thanh L theo đúng quy định của pháp luật.

Ông Trang Thanh L không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, hoàn trả cho ông L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu số 000391 ngày 13/01/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (do ông Trang Thanh P nộp thay).

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hành chính sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 25/8/2017) để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- Các cơ quan THTT;
- Những người TGTT;
- Lưu.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Đinh Văn Long